

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 113/2019/DS-PT

Ngày: 26/7/2019

V/v: “*Tranh chấp đòi lại tài sản là di sản thừa kế*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tào

Các Thẩm phán: Ông Võ ngọc Thông

Bà Lê Thúy Cầu

Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Thu Ba - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng: Ông Đoàn ngọc Thanh – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Vào ngày 26 tháng 7 năm 2019 tại Trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 187/2018/TLPT-DS ngày 28 tháng 8 năm 2018 về: “*Tranh chấp đòi lại tài sản là di sản thừa kế*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 16/2018/DS-ST ngày 18/7/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 809/2019/QĐ-PT ngày 12 tháng 7 năm 2019, giữa các đương sự:

**** Nguyên đơn:***

1. Bà Nguyễn Thị N; cư trú tại: thành phố Q, tỉnh Bình Định. Vắng.
2. Bà Nguyễn Thị Mộng H; cư trú tại: thành phố Q, tỉnh Bình Định. Vắng.
3. Bà Nguyễn Thị P; cư trú tại: tỉnh Gia Lai. Vắng.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị Mộng H, bà Nguyễn Thị P: Ông Nguyễn Phước T; cư trú tại: tỉnh Bình Định (văn bản ủy quyền ngày 26/3/2014). Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị Mộng H, bà Nguyễn Thị P: Ông Vũ Văn L, Luật sư của Công ty Luật TNHH H thuộc Đoàn luật sư thành phố Hà Nội; Địa chỉ: Hà Nội. Có mặt.

*** Bị đơn:** Bà Bùi Thị M; cư trú tại: tỉnh Bình Định. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Bùi Thị M: Ông Nguyễn Lê V, Luật sư của Văn phòng luật sư N thuộc Đoàn luật sư thành phố Đà Nẵng; Địa chỉ: TP. Đà Nẵng. Có mặt.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Ông Nguyễn Phước T; cư trú tại: huyện H, tỉnh Bình Định. Có mặt.

2. Ông Nguyễn Hữu L; cư trú tại: huyện H, tỉnh Bình Định. Vắng.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Hữu L: Ông Nguyễn Phước T; cư trú tại: huyện H, tỉnh Bình Định (Văn bản ủy quyền ngày 12/10/2017). Có mặt.

3. Bà Nguyễn Thị N1; cư trú tại: huyện H, tỉnh Bình Định. Vắng.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị N1: Ông Nguyễn Tấn Đ, cư trú tại: thành phố Hồ Chí Minh (Văn bản ủy quyền ngày 09/10/2017). Có mặt.

4. Bà Nguyễn Thị Mộng O (P); cư trú tại: số 507 s. Euclid St. #19, Santa Ana, CA 92704, Hoa Kỳ. Vắng.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị Mộng O: Ông Nguyễn Phước T; cư trú tại: huyện H, tỉnh Bình Định (Văn bản ủy quyền ngày 12/12/2013). Có mặt.

5. Ông Nguyễn Thành T1; cư trú tại: huyện H, tỉnh Bình Định. Vắng.

6. Chị Nguyễn Thị Mỹ T. Vắng.

7. Anh Nguyễn Thành T2. Có mặt.

Cùng cư trú tại: huyện H, tỉnh Bình Định.

Người đại diện theo ủy quyền của anh Nguyễn Thành T2: Bà Bùi Thị M; cư trú tại: huyện H, tỉnh Bình Định (Văn bản ủy quyền ngày 25/8/2014). Có mặt.

8. Anh Nguyễn Hoàng T3; cư trú tại: huyện H, tỉnh Bình Định. Vắng.

*** Người kháng cáo:** nguyên đơn ông Nguyễn Phước T, bị đơn bà Bùi Thị M.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện ngày 05 tháng 9 năm 2013 của bà Nguyễn Thị N, bà*

Nguyễn Thị Mộng H, bà Nguyễn Thị P và lời khai của ông Nguyễn Phước T đại diện theo ủy quyền của bà N, bà H, bà P trong quá trình giải quyết vụ án trình bày:

Nguồn gốc nhà, đất tại thửa số 509, tờ bản đồ số 7, diện tích 440m² (trong đó có 300m² đất ở và 140m² đất vườn) tại thôn A, xã A, huyện H là của bà Đ1 Thị Đ (mẹ của chị em ông) đã được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1997. Năm 1980, chị em ông cùng mẹ làm ngôi nhà cột gỗ, mái lợp ngói, vách đất trên diện tích khoảng 30m² cho mẹ ở. Năm 2000, được mẹ đồng ý, chị em trong gia đình cùng với mẹ, góp tiền để xây dựng lại ngôi nhà trên với tổng chi phí là 7000 USD và 24.000.000 đồng. Sau khi làm xong, mẹ ông ở ngôi nhà này cùng với vợ chồng ông Nguyễn Thành T1, bà Bùi Thị M. Ngày 31/10/2011 vợ chồng ông T1 ly hôn, ông T1 vào miền Nam làm ăn. Ngày 05/02/2013, mẹ ông mất, nhà, đất của mẹ ông do bà M và các con bà M quản lý, sử dụng, chị em ông về cúng giỗ mẹ thì bị bà M ngăn cản. Nay chị em ông yêu cầu bà Bùi Thị M và các con của bà M là Nguyễn Thị Mỹ T, Nguyễn Thành T2 và Nguyễn Hoàng T3 phải trả lại nhà, đất thuộc thửa số 509 tờ bản đồ số 7 tại thôn A, xã A, huyện H cho chị em ông để làm nơi thờ cúng mẹ. Đối với phần nhà quán bà M tự ý xây dựng vào năm 2013, chị em ông yêu cầu bà M phải tháo dỡ, trả lại nguyên trạng.

** Tại bản tự khai và các lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Bùi Thị M trình bày:* Bà công nhận thửa đất số 509 tờ bản đồ số 7 tại thôn A, xã A, huyện H diện tích 440m² (trong đó có 300m² đất ở và 140m² đất vườn) là thuộc quyền sử dụng của mẹ chồng là bà Đ1 Thị Đ. Năm 1997, bà Đ bảo vợ chồng bà bán đất ở thị trấn T về ở chung với bà và bà đã cho thửa đất trên cho vợ chồng bà. Tháng 10/1999 bà và ông T1 đã xây dựng lại nhà với tổng chi phí từ 150.000.000 đồng đến 170.000.000 đồng. Nguồn tiền để xây dựng gồm: Bà Nguyễn Thị Mộng O (chị ruột ông T1) ở bên Mỹ cho 2000 USD, vợ chồng bà vay của vợ chồng ông Nguyễn Hữu L 05 chỉ vàng (đã trả được 4 chỉ còn lại 1 chỉ), vợ chồng bà bán 01 lô đất là tài sản chung của vợ chồng tại thị trấn T được 24 chỉ vàng y. Bà không chấp nhận toàn bộ yêu cầu của các nguyên đơn. Vì nhà, đất tại thửa số 509 tờ bản đồ số 7 diện tích 440m² tại A, A, H là tài sản chung của bà và ông T1, nên yêu cầu tòa công nhận đây là tài sản chung của bà với ông T1.

** Tại bản tự khai và các lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Phước T và cũng là đại diện theo ủy quyền của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hữu L, bà Nguyễn Thị Mộng O trình bày:* Ông thống nhất như trình bày và yêu cầu của các nguyên đơn.

** Tại bản tự khai và các lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Thành T1 trình bày:* Ông

thống nhất như trình bày của bà M về nguồn gốc nhà, đất có diện tích 440m² tại thửa đất số 509 tờ bản đồ số 7 tại thôn A, xã A, huyện H. Thời điểm Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định giải quyết, xét xử sơ thẩm lần đầu, ông khai ngôi nhà trên do anh chị em của ông đóng góp tiền xây nhà, ông và bà M chỉ có công trông coi, không đóng góp gì vì năm 2010 ông và bà M ly hôn, ông buồn bực bỏ nhà đi làm ăn xa, bà M và các con vẫn ở lại ngôi nhà này với mẹ ông. Anh chị ông sợ bà M chiếm tài sản nên bàn với ông khởi kiện. Sau khi Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định xét xử sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các anh chị ông, các con ông không biết ở đâu, nên ông phải nói lên sự thật là ngôi nhà gắn với thửa đất nói trên do vợ chồng ông xây dựng vào năm 1999 bằng nguồn tiền như bà M đã trình bày. Các nguyên đơn yêu cầu bà M và các con ông trả lại nhà, đất tại thửa số 509 tờ bản đồ số 7 diện tích 440m² tại thôn A, xã A, huyện H, ông không đồng ý, vì ngôi nhà trên là tài sản chung của ông và bà M, đất do mẹ ông cho vợ chồng ông, chứng cứ là giấy ủy quyền ngày 22/8/2001 mẹ ông cho ông trọn quyền sử dụng thửa đất nói trên, có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã A.

** Tại bản tự khai và các lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Mỹ T, anh Nguyễn Thành T2 và anh Nguyễn Hoàng T3 trình bày: Anh chị thống nhất như trình bày và yêu cầu của bị đơn.*

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 16/2018/DS-ST ngày 18/7/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định đã quyết định:

Căn cứ vào các Điều 256, 636, 637, 638 Bộ luật Dân sự năm 2005. Khoản 1 Điều 27 Pháp lệnh về án phí, lệ phí của Tòa án. Khoản 5 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa XIV.

Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn.

1. Buộc bà Bùi Thị M và các con của bà M là chị Nguyễn Thị Mỹ T, anh Nguyễn Thành T2, anh Nguyễn Hoàng T3 phải có nghĩa vụ giao lại thửa đất số 509, tờ bản đồ số 7, diện tích 440 m² (trong đó có 300m² đất ở và 140m² đất vườn) và toàn bộ diện tích nhà ở, nhà quán, công trình phụ trên đất, tọa lạc tại thôn A, xã A, huyện H, tỉnh Bình Định cho các đồng thừa kế của cụ Đào Thị Đ sở hữu và sử dụng do ông Nguyễn Phước T đại diện quản lý (có sơ đồ kèm theo).

2. Buộc bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị Mộng H, bà Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Thị Mộng O (P), ông Nguyễn Phước T, ông Nguyễn Hữu L, bà Nguyễn Thị N1 và ông Nguyễn Thành T1 mỗi người phải có nghĩa vụ giao lại cho bà Bùi Thị M 31.812.787 đồng (Ba mươi một triệu tám trăm mười hai nghìn bảy trăm tám mươi bảy đồng).

3. Bà Bùi Thị M và các con của bà là chị Nguyễn Thị Mỹ T, anh Nguyễn Thành T2, anh Nguyễn Hoàng T3 được lưu cư tại nhà, đất nêu trên trong thời gian 03 tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

4. Bác yêu cầu của bà Bùi Thị M cho rằng tiền xây dựng ngôi nhà trên thửa đất số 509, tờ bản đồ số 7, tọa lạc tại thôn A, xã A, huyện H, tỉnh Bình Định là của bà và ông Nguyễn Thành T1.

5. Bác yêu cầu của bà Bùi Thị M yêu cầu Tòa công nhận thửa đất số 509, tờ bản đồ số 7, diện tích 440 m² (trong đó có 300m² đất ở và 140m² đất vườn) và toàn bộ diện tích nhà ở, nhà quán, công trình phụ trên đất, tọa lạc tại thôn A, xã An Thạnh, huyện H, tỉnh Bình Định thuộc quyền sở hữu, sử dụng của bà và ông Nguyễn Thành T1.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về phần chi phí định giá tài sản, xem xét thẩm định tại chỗ, án phí và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

- Ngày 20/7/2018, bị đơn bà Bùi Thị M kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại chứng cứ để công nhận nguồn gốc căn nhà có diện tích 120m² là do vợ chồng bà xây dựng vào tháng 10/1999; đồng thời công nhận quyền sở hữu và sử dụng ngôi nhà, đất trên cho gia đình bà để có nơi ở ổn định và bà có nghĩa vụ bồi trả giá trị quyền sử dụng đất với diện tích đất cho các đồng thừa kế của bà Đ1 Thị Đ.

- Ngày 02/8/2018, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Phước T, đồng thời là đại diện ủy quyền của các đồng nguyên đơn bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị Mộng H và bà Nguyễn Thị P kháng cáo một phần quyết định của bản án sơ thẩm; không đồng ý trả lại giá trị nhà quán và hỗ trợ công sức đóng góp cho bà M.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng:

- Về chấp hành pháp luật: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và những người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định pháp luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của ông Nguyễn Phước T; chấp nhận kháng cáo của bà Bùi Thị M, sửa án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng; xét thấy:

[1]. Xét kháng cáo của bà Bùi Thị Mười thấy rằng:

[1.1]. Về quyền sử dụng đất: Theo các tài liệu có trong hồ sơ, đủ căn cứ xác định nguồn gốc thửa đất có diện tích 440m² (trong đó có 300m² đất ở và 140m² đất vườn tại thửa 509, tờ bản đồ số 7, tọa lạc tại thôn A, xã Ân Thạch, huyện H, tỉnh Bình Định là thuộc quyền sử dụng của bà Đ1 Thị Đ đã được UBND huyện H cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00288-QSDD/C3 ngày 30/9/1997 và đây là di sản của cụ Địa để lại chưa chia.

[1.2]. Về nhà ở: Bà Bùi Thị M cho rằng vào tháng 10/1999, bà và ông T1 (lúc đó chưa ly hôn) đã bỏ tiền ra xây dựng khoản 170.000.000 đồng. Để chứng minh nguồn tiền bỏ ra xây dựng, tại biên bản ghi lời khai ngày 14/8/2014 (BL 164), bà M cho rằng nguồn tiền để xây dựng nhà là của vợ chồng bà dành dụm một ít, chị Nguyễn Thị Mộng O cho 2.300 USD, mượn của bà Đặng Thị Đ1 4 chỉ vàng y; nhưng tại biên bản ghi lời khai ngày 27/8/2014 (BL 166) bà lại khai nguồn tiền để xây dựng gồm; Vợ chồng bán 5 cây vàng được 23.000.000 đồng, bán 01 lô đất ở thị trấn T được 2 cây vàng, quy ra tiền là 9.000.000 đồng, chị Oanh cho 2.000 USD tương đương 24.000.000 đồng, mượn bà Đặng Thị Đ1 4 chỉ vàng y, còn lại là tiền làm ăn của vợ chồng; còn tại biên bản hòa giải ngày 04/10/2017 (BL 391) bà M lại khai nguồn tiền để xây dựng là do chị Oanh cho 2.000 USD, vay của vợ chồng ông Nguyễn Hữu L 05 chỉ vàng, bán lô đất tại thị trấn T 24 chỉ vàng.

Tuy lời trình bày của bà M có mâu thuẫn về số tiền, nhưng việc vay mượn tiền của bà Đ1, bán lô đất ở thị trấn T cho ông Tống Văn L vào tháng 02/1999 là có thật. Đối với số tiền mượn của bà O, tuy bà O không thừa nhận có cho tiền để vợ chồng bà M xây nhà, nhưng lời khai của ông Phạm T (BL 451) xác nhận bà O có gửi tiền về cho vợ chồng ông T1, bà M nhưng gửi bao nhiêu tiền, năm nào ông không nhớ.

Đối với ông Nguyễn Thành T1, trước khi xét xử sơ thẩm lần 1 vào ngày 30/9/2015, ông T1 xác định nguồn tiền là do anh chị em đóng góp xây nhà vào năm 2000; Tuy nhiên sau đó ông trình bày: “Lý do khi Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định giải quyết, xét xử lần thứ nhất, ông khai ngôi nhà trên do các anh chị em đóng góp tiền xây nhà, ông và bà M chỉ có công trông coi không đóng góp gì vì năm 2010, ông và bà M ly hôn, ông buồn bực bỏ nhà đi làm ăn xa, bà M và các con vẫn ở tại căn nhà này với mẹ ông. Anh chị ông sợ bà M chiếm hết tài sản nên bàn với ông khởi kiện. Sau khi Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định xét xử sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các anh chị ông, các con ông không biết ở đâu nên ông phải nói lên sự thật. Nay ông xác định ngôi nhà nói trên do vợ chồng ông xây dựng vào năm 1999, nguồn tiền xây nhà như bà M trình bày” (BL 391-394). Lời khai lại này của ông T1 phù hợp với Giấy ủy quyền cho con là Nguyễn Thành T2 sử dụng căn nhà do ông T1 lập ngày 14/5/2014 có xác nhận chính quyền địa phương, xác định căn nhà xây dựng năm 1999 (BL 157). Đồng thời tại Đơn xin

xác nhận quyền sở hữu nhà ở cũng do ông T1 làm ngày 21/02/2005, có xác nhận của chính quyền địa phương, ông T1 cũng xác định căn nhà xây dựng năm 1999 (BL 12); Nội dung này phù hợp với lời khai nhân chứng ông Trần Trọng B, người nhận thầu xây nhà, xác định nhà xây dựng năm 1999 (BL 355); và phù hợp với một số lời khai nhân chứng khác là người hàng xóm của bà M, như: Bà Huỳnh Thị H (BL 421-422), bà Huỳnh Thị Q (BL 426), bà Nguyễn Thị Bích N (BL 428).

Đối với nguyên đơn, xác định xây dựng căn nhà với chi phí khoản 170.000.000 đồng là do các con của bà Đ và bà Đ góp tiền; tại Biên bản họp hội đồng gia tộc họ Nguyễn V/v góp vốn xây dựng nhà từ đường Họ Nguyễn lập ngày 15/9/2000 (BL100) có đầy đủ các anh, chị em và có ông T1 tham gia xác định: Nguyễn Phước T 2.000.000 đồng và công làm; Nguyễn Thị N 5.000.000 đồng; Nguyễn Thị Mộng O 6.500 USD; Nguyễn Hữu L 10.000.000 đồng; Nguyễn Thị Mộng H 5.000.000 đồng; Nguyễn Ninh 2.000.000 đồng; Nguyễn Thị P 5.000.000 đồng; tiền tích lũy của mẹ 500 USD; Nguyễn Thành T1 là con trai út và hiện thời ở với mẹ, anh chị em miễn phần đóng góp tiền, nhưng có trách nhiệm quản lý chi thu và giám sát công việc làm. Tuy nhiên các đồng nguyên đơn không xuất trình được chứng cứ có đóng góp tiền xây dựng nhà của từng người, trong khi ông T1, bà M không thừa nhận.

Từ viện dẫn, phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy có căn cứ xác định căn nhà đang tranh chấp được ông T1, bà M bỏ tiền ra xây dựng vào năm 1999.

[1.3] Về nhu cầu sử dụng nhà, đất; xét thấy:

Các nguyên đơn khởi kiện đòi tài sản nhằm mục đích xây dựng nhà từ đường để thờ cúng ông bà, cha mẹ. Tuy nhiên, tại phiên tòa ông Nguyễn Phước T trình bày việc thờ cúng lâu nay các anh em thờ cúng tại nhà mình, nên xét thấy nhu cầu của các nguyên đơn chưa cấp thiết. Trong khi đó bà M cùng 03 người con, ngoài căn nhà này để ở và buôn bán lo cuộc sống, không còn chỗ ở nào khác. Mặt khác căn nhà là tài sản chung của ông T1, bà M chưa chia khi ly hôn. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy cần giao nhà đất này cho ông T1, bà M đồng sở hữu và có trách nhiệm thôi lại giá trị quyền sử dụng đất cho các đồng thừa kế theo pháp luật của cụ Địa, do ông Nguyễn Phước T làm đại diện nhận và quản lý.

[2]. Xét kháng cáo của ông Nguyễn Phước T nhận thấy:

Do yêu cầu kháng cáo của bà M được chấp nhận như đã phân tích ở mục [1], nên không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Thắng.

[3]. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Do yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn chỉ chấp nhận một phần, nên nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên giá trị tài sản bị bác yêu cầu; cụ thể án phí phải chịu là: 132.137.940 đồng(x) 5% (=) 6.607.000 đồng.

- Bà Bùi Thị M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên giá trị quyền sử dụng đất phải thối lại cho các đồng thừa kế, là: 345.114.800 đồng (x) 5% (=) 17.256.000 đồng.

[4]. Về án phí dân sự phúc thẩm:

- Do kháng cáo của ông Nguyễn Phước T không được chấp nhận, nên ông Thắng phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Bà Bùi Thị M không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[5]. Những phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị nên không xét và có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Bác kháng cáo của ông Nguyễn Phước T.

2. Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Bùi Thị M; Sửa Bản án sơ thẩm số 16/2018/DS-ST ngày 18/7/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định;

Căn cứ vào các Điều 232, 261, 612, 616 Bộ luật dân sự năm 2015; pháp lệnh về án phí, lệ phí của Tòa án; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn.

- Bà Bùi Thị M và ông Nguyễn Thành T1 được quyền sở hữu nhà và đất tại thửa đất số 509, tờ bản đồ số 7, diện tích 440m² (trong đó có 300m² đất ở, 140m² đất vườn) và toàn bộ nhà ở, nhà quán và công trình phụ trên đất, tọa lạc tại thôn An Tường 2, xã A, huyện H, tỉnh Bình Định (có sơ đồ kèm theo).

- Buộc bà Bùi Thị M, ông Nguyễn Thành T1 có trách nhiệm thối lại giá trị quyền sử dụng đất là 345.114.800 đồng cho các đồng thừa kế theo pháp luật của cụ Địa, do ông Nguyễn Phước T làm đại diện nhận và quản lý.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Các bà Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị Mộng H, Nguyễn Thị P phải liên đới chịu 6.607.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm; được khấu trừ 600.000 đồng tại các biên lai số 01917 ngày 14/10/2013, biên lai số 01919 ngày 15/10/2013, biên lai số 01918 ngày 15/10/2013 của Chi cục thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Bình Định, nên còn phải nộp 6.007.000 đồng.

- Bà Bùi Thị M phải chịu 17.256.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai số 08170 ngày 30/5/2018 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Bình Định, nên còn phải nộp 16.956.000 đồng.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm:

- Bà Bùi Thị M không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; Hoàn trả bà Mười 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo phiếu thu số 08194 ngày 31/7/2018 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Bình Định;

- Ông Nguyễn Phước T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm; được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo phiếu thu số 08198 ngày 02/8/2018 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Bình Định (đã nộp đủ).

5. Các Quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDTC;
- VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Bình Định;
- VKSND tỉnh Bình Định;
- Cục thi hành án dân sự tỉnh Bình Định;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Văn Tào